

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
QUÝ 3 NĂM 2019

Hà Nội tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính văn phòng quý III/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG:	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,425,928,470	19,491,437,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,224,448	1,236,149,627
1. Tiền	111	4	19,224,448	1,236,149,627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,963,130,621	17,957,452,438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10,996,880,603	14,313,206,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	89,400,000	42,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,566,667	11,566,667
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	4,361,375,023	4,361,375,024
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3,910,177,989	3,635,823,689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,407,269,661)	(4,407,269,661)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
III. Hàng tồn kho	140	9	274,046,308	228,338,842
1. Hàng tồn kho	141		274,046,308	228,338,842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		169,527,093	69,496,593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	76,006,850	66,702,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,725,899	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,794,344	2,794,344
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,368,530	123,316,786
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,100,000	50,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		51,100,000	50,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		62,860,350	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,860,350)	(525,112,545)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	69,529,614	69,529,614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69,529,614	69,529,614
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,738,916	3,787,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8,738,916	3,787,172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,555,297,000	19,614,754,286

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5,296,983,823	8,550,067,937
I. Nợ ngắn hạn	310		5,002,983,823	8,256,067,937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,156,845,711	6,292,210,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1,588,007,754	1,588,007,754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	155,726,164	274,658,660
4. Phải trả người lao động	314	15a	99,589,998	85,534,182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	2,814,196	15,657,243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	15b	294,000,000	294,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15b	294,000,000	294,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,258,313,177	11,064,686,349
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	10,258,313,177	11,064,686,349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,888,553,411)	(9,082,180,239)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,082,180,239)	(10,025,362,489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(806,373,172)	943,182,250
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,555,297,000	19,614,754,286

Ag

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Ag

Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Mẫu số: B02-DN

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1,265,564,596		1,502,663,687	619,371,536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	1,265,564,596		1,502,663,687	619,371,536
4. Giá vốn hàng bán	11	18	648,924,126		826,391,399	389,979,691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		616,640,470		676,272,288	229,391,845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	236,192	80,494	1,061,823	226,523
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	549,388,956	463,211,296	1,539,184,900	1,320,688,997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		67,487,706	(463,130,802)	(861,850,789)	(1,091,070,629)
11. Thu nhập khác	31	21	95,455,295	44	95,455,295	300,044
12. Chi phí khác	32	22	32,128,703	1,585,158	39,977,678	2,055,820,483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63,326,592	(1,585,114)	55,477,617	(2,055,520,439)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		130,814,298	(464,715,916)	(806,373,172)	(3,146,591,068)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23	130,814,298	(464,715,916)	(806,373,172)	-3,146,591,068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		65	(232)	(403)	(1,573)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

AS

AS



Nguyễn Thủy Dung
Người lập

Nguyễn Thủy Dung
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(806,373,172)	(3,146,591,068)
2. Điều chỉnh cho các khoản				226,523
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,387,665)	226,523
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(870,760,837)	(3,146,364,545)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,892,261,241	(1,343,903,891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45,707,466)	285,527,746
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,242,849,437)	(77,333,366)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,256,345)	(217,313,091)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,281,312,844)	(4,499,387,147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63,325,842	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,061,823	226,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64,387,665	226,523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Điện Lực Dầu Khí Việt Nam
 Số 198 phố Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh
 Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số duyệt mi		Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,216,925,179)	(4,499,160,624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,236,149,627	4,515,508,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +	70	4	19,224,448	16,348,212



Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu



Nguyễn Thùy Dung
 Kế toán trưởng



Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi chung là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007; Đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 11 số 0102403985 ngày 31 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký là 20.000.000.000 VND tương ứng với 2.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty: Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 8 người

Cổ phiếu của Văn phòng Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PPE.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Hoạt động kinh doanh chính: Tư vấn và thiết kế xây dựng; Thi công công trình, kỹ thuật khác.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp:

Ngoài Văn phòng Công ty, Công ty còn có một đơn vị thành viên trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1 .	Trung tâm Tư vấn PVPE	Số 302 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý 3 năm

3.9 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.10 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý với cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

3.11 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5,561,324	318,035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,663,124	1,235,831,592
	19,224,448	1,236,149,627

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	7,760,112,056	7,825,935,000
Công ty CP XD TM & Khoáng sản Hoàng Phúc	1,583,661,390	3,813,661,390
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc		1,020,503,162
Ban QLDA phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc	1,218,910,405	1,218,910,405
Khách hàng khác	434,196,752	434,196,762
	10,996,880,603	14,313,206,719

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
Võ Ngọc Sơn	40,000,000	
Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	44,000,000	35,750,000
Khác	5,400,000	7,000,000
	89,400,000	42,750,000

7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Công trình thủy điện Nậm Pàn
 Công trình nước ngọt Thái Bình
 Công trình Bãi Thái si Thái Bình

	30/09/2019		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	4,138,319,061	(4,138,319,061)	4,138,319,061	(4,138,319,061)
	223,055,962		223,055,963	
	4,361,375,023	(4,138,319,061)	4,640,225,255	(4,138,319,061)

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tiền tạm ứng
 Tiền đặt cọc
 Phải thu khác

	30/09/2019		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	292,377,000	-	56,877,000	-
	129,622,506	-	50,000,000	-
	3,488,178,483	(268,950,600)	3,528,946,689	(268,950,600)
	3,910,177,989	(268,950,600)	3,635,823,689	(268,950,600)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 . Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2 . Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

3.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

3.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập đối với những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ vào sự đánh giá của Ban Giám đốc.

3.5 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là khoản phải thu tương ứng với doanh thu của phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn), không phải chờ khách hàng xác nhận. Mà do Công ty tự lập và trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

3.6 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng.

Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện

3.7 . Các khoản trả trước

Các khoản trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước phục vụ hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ, dụng cụ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với thời gian không quá 3 năm đối với chi phí trả trước phân bổ theo thời hạn hợp đồng

Công ty căn cứ vào thời gian hợp đồng và thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí vào chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và không thực hiện phân loại tại thời điểm báo cáo

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	274.046.308	228.338.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	69,529,614	69,529,614
	343,575,922	297,868,456

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	76,006,850	3,787,172
Chi phí trả trước dài hạn	8,738,916	66,702,249
	84,745,766	70,489,421

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	-		462,252,195	62,860,350	525,112,545
Mua trong kỳ	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	462,252,195	-	462,252,195
Tại ngày 30/09/2019	-		-	62,860,350	62,860,350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	-		462,252,195	62,860,350	525,112,545
Khấu hao trong kỳ	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-		462,252,195		462,252,195
Tại ngày 30/09/2019	-		-	62,860,350	62,860,350
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	-		-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	-		-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 với giá trị là 62.860.350 VND

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1,670,425,567	1,670,425,567
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	556,045,763	556,045,763
- Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303,218,000	303,218,000
- Công ty TV Địa kỹ thuật - CN TCT TVXD thủy lợi VN	340,489,681	340,489,681
- Công ty cổ phần khoáng sản Cổ Kênh	171,244,500	171,244,500
- Công ty cổ phần Kinh Bắc - CNJ	115,422,200	643,873,200
- Đối tượng khác		22,000,000
	3,156,845,711	3,707,296,711

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1,422,555,556	1,422,555,556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132,452,198	132,452,198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33,000,000	33,000,000
	1,588,007,754	1,588,007,754

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	52,581,470	256,900,611
Thuế Thu nhập cá nhân	12,418,795	17,758,049
	65,000,265	274,658,660

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	102,404,194	27,941,543
Phải trả cán bộ công nhân viên	99,589,998	
Kinh phí công đoàn	2,814,195	5,422,566
Bảo hiểm xã hội		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		22,518,977
b) Dài hạn	294,000,000	294,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	294,000,000	294,000,000
	396,404,194	321,941,543

16 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Quý 3 năm 2018				
Tại ngày 01/01/2018	20,000,000,000	146,866,588	(10,025,362,489)	10,121,504,099
Tăng vốn				
Lãi/lỗ trong kỳ			(3,146,591,068)	(3,146,591,068)
Giảm khác				
Tại ngày 30/09/2018	20,000,000,000	146,866,588	(13,171,953,557)	6,974,913,031
Quý 3 năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	20,000,000,000	146,866,588	(9,082,180,239)	11,064,686,349
Tăng vốn				
Lãi/lỗ trong kỳ			(806,373,172)	(806,373,172)
Tại ngày 30/09/2019	20,000,000,000	146,866,588	(9,888,553,411)	10,258,313,177

b) Vốn điều lệ: Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Văn phòng Công ty là 20.000.000.000 VND. Tại Ngày 30/09/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	24.90%	4,980,000,000	24.90%	4,980,000,000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh			9.60%	1,919,000,000
Ông Zang Ping			7.16%	143,100,000
Ông Nguyễn Văn Đức	22.72%	4,544,000,000		
Ông Nguyễn Thành Phú	11.33%	2,266,000,000		
Cổ đông khác	41.05%	8,210,000,000	58.34%	12,957,900,000
	100%	20,000,000,000	100%	20,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

17 DOANH THU THUẬN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	1,265,564,596	-
	1,265,564,596	-

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	648,924,126	-
	648,924,126	-

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236,192	80,494
	236,192	80,494

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	289,153,064	253,011,880
Chi phí trả trước phân bổ trong kỳ	149,901,073	154,584,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,523,366	55,614,909
Chi phí khác	2,811,453	-
	549,388,956	463,211,296

21 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2018
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	95,454,545	-
Thu khác	750	300,044
	95,455,295	300,044

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2018
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	32,127,840	-
Chi phí CT Quảng Trạch đã quyết toán	-	447,684,616
Chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án (không được duyệt)	-	1,545,454,545
Khác	7,849,838	62,681,322
	39,977,678	2,055,820,483

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(806,373,172)	(3,146,591,068)
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	(861,850,789)	(1,091,070,629)
<i>Lợi nhuận khác</i>	55,477,617	(2,055,520,439)
Các khoản điều chỉnh tăng	39,977,678	2,055,820,483
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	39,977,678	2,055,820,483
Tổng thu nhập tính thuế	(766,395,494)	(1,090,770,585)
- <i>Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản; chuyên nhượng d</i>	-	-
- <i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	-	-



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng



Lê Hải Đường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019